

NGUYỄN TRƯỜNG THÁI – SINH VIÊN ĐẠI HỌC CẦN THƠ

# TRẮC NGHIỆM KỸ NĂNG BIỂU ĐỒ, BẢNG SỐ LIỆU ÔN THI THPT QUỐC GIA NĂM 2018 MÔN ĐỊA LÍ

- ✎ Dùng làm tài liệu tham khảo cho học sinh ôn thi THPT Quốc gia năm 2018
- ✎ Biên soạn theo số liệu các Ấn phẩm thống kê xuất bản năm 2015 và 2016
- ✎ Dùng làm tài liệu tham khảo giảng dạy cho giáo viên Trung học phổ thông

CẦN THƠ, THÁNG 2 NĂM 2018

**ĐÔI LỜI NHẬN XÉT, GÓP Ý CHÂN THÀNH TỪ QUÝ THẦY CÔ, CÁC  
BẠN HỌC SINH KHI ĐỌC XONG TÀI LIỆU NÀY!**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*“Tôi học cách để cho đi không phải vì tôi đã có quá nhiều, chẳng qua tôi đã biết ý nghĩa và cảm giác của việc cho đi”*

## LỜI NÓI ĐẦU

Năm học 2017-2018 là năm tiếp tục đổi mới về phương pháp giảng dạy và học tập của giáo viên và học sinh. Năm nay, nội dung kiến thức rộng hơn, sâu hơn, mang tính chất bao quát, do đó đòi hỏi giáo viên và học sinh cần có phương pháp phù hợp để đạt kết quả cao trong kỳ thi năm 2018 sắp tới. Theo cấu trúc đề tham khảo mà Bộ giáo dục vừa công bố vào hồi cuối tháng 1/2018 thì:

- Địa lí 11: chiếm tới 15-20% cấu trúc đề thi gồm phần lý thuyết, kỹ năng biểu đồ, bảng số liệu.
- Địa lí 12: chiếm tới 80-85% cấu trúc đề thi gồm phần lý thuyết, kỹ năng biểu đồ, atlat và bảng số liệu.

Đáng chú ý, kiến thức 12 vẫn là trọng tâm và quan trọng nhất đề thi. Mức độ khó tăng dần (so với đề minh họa năm 2017). Phần kỹ năng chiếm tới 15 câu, đòi hỏi học sinh phải có kỹ năng tốt về phần này. Ở phần lý thuyết, nội dung dàn trải khắp các bài. Do đó, trong quá trình ôn tập, học sinh cần nắm rõ các kiến thức cơ bản cũng như vận dụng vào các câu nâng cao, các câu kỹ năng trong quá trình làm bài.

Nhằm tiếp tục đồng hành và giúp sức các quý thầy cô, các bạn học sinh về mặt kiến thức; bằng kinh nghiệm viết các bộ tài liệu từ hơn 02 năm trước, tôi đã soạn và tổng hợp cuốn: **TRẮC NGHIỆM RÈN LUYỆN KỸ NĂNG BIỂU ĐỒ, BẢNG SỐ LIỆU ÔN THI THPT QUỐC GIA NĂM 2018 MÔN ĐỊA LÍ**. Nội dung tài liệu gồm 03 phần:

- Phần 1. BẢNG SỐ LIỆU
- Phần 2. BIỂU ĐỒ
- Phần 3. ĐÁP ÁN

Hi vọng, cuốn tài liệu này sẽ góp một phần kiến thức nhỏ bé cho quý thầy cô và các bạn học sinh có thêm nguồn tài liệu bổ ích phục vụ cho kỳ thi THPT Quốc gia 2018 sắp tới.

Tuy nhiên, trong quá trình viết còn gặp nhiều sai sót do lỗi dung từ, văn phong và kỹ thuật ra đề. Nên rất mong nhận được sự góp ý quý báu từ quý thầy cô để tôi có thêm kinh nghiệm soạn các tài liệu tiếp theo.

Tác giả  
NGUYỄN TRƯỜNG THÁI

PHẦN 1. BẢNG SỐ LIỆU

I. NHẬN XÉT, PHÂN TÍCH BẢNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ

Câu 1. Cho bảng số liệu:

TỔNG GDP TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

(Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)

Năm	2010	2012	2013	2014	2015
In-đô-nê-xi-a	755 094	917 870	912 524	890 487	861 934
Thái Lan	340 924	397 291	419 889	404 320	395 168
Xin-ga-po	236 422	289 269	300 288	306 344	292 739
Việt Nam	116 299	156 706	173 301	186 205	193 412

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tổng GDP trong nước theo giá hiện hành của một số quốc gia, giai đoạn 2010-2015?

- A. In-đô-nê-xi-a tăng liên tục.
- B. Việt Nam tăng liên tục.
- C. Thái Lan tăng ít nhất.
- D. Xin-ga-po tăng nhanh nhất.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2012	2014	2015
In-đô-nê-xi-a	6,2	6,0	5,0	4,8
Ma-lai-xi-a	7,0	5,5	6,0	5,0
Phi-líp-pin	7,6	6,7	6,2	5,9
Thái Lan	7,5	7,2	0,8	2,8
Việt Nam	6,4	5,3	6,0	6,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng GDP trong nước của một số quốc gia giai đoạn 2010 – 2015?

- A. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan giảm nhanh.
- B. Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin tăng nhanh.
- C. Việt Nam và Thái Lan tăng khá ổn định.
- D. Phi-líp-pin có xu hướng giảm nhanh.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2012 VÀ 2015

(Đơn vị: Đô la Mỹ)

Năm	In-đô-nê-xi-a	Phi-líp-pin	Thái Lan	Xin-ga-po	Việt Nam
2012	3 701	2 605	5 915	54 451	1 748
2015	3 346	2 904	5 815	52 889	2 109

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người của một số quốc gia, năm 2012 và 2015?

- A. Xin-ga-po giảm chậm hơn In-đô-nê-xi-a.
- B. Phi-líp-pin tăng chậm hơn Việt Nam.
- C. Xin-ga-po tăng nhiều nhất.
- D. Thái Lan giảm chậm nhất.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2010 VÀ 2015

(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)

Năm	Trung Quốc	Nhật Bản	Thái Lan	Việt Nam
2010	286,6	106,1	167,5	12,5
2015	334,5	120,7	151,3	28,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tổng dự trữ quốc tế của một số quốc gia, năm 2010 và 2015?

- A. Trung Quốc tăng ít hơn Nhật Bản.
- B. Việt Nam tăng nhiều hơn Trung Quốc.
- C. Thái Lan tăng chậm hơn Việt Nam.
- D. Nhật Bản tăng ít hơn Việt Nam.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2015

(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)

	Ma-lai-xi-a	Thái Lan	Xin-ga-po	Việt Nam
Xuất khẩu	210,1	272,9	516,7	173,3
Nhập khẩu	187,4	228,2	438,0	181,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ của một số quốc gia năm 2015?

- A. Ma-lai-xi-a là nước nhập siêu.
- B. Việt Nam là nước nhập siêu.
- C. Thái Lan xuất siêu nhiều hơn Xin-ga-po.
- D. Ma-lai-xi-a nhập siêu nhiều hơn Thái Lan.

Câu 6. Cho bảng số liệu:

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI) CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2014 VÀ 2015

	Nhật Bản	Hàn Quốc	Trung Quốc	Việt Nam
2014	0,891	0,898	0,727	0,666
2015	0,903	0,901	0,738	0,683

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về chỉ số phát triển con người của một số quốc gia, năm 2014 và 2015?

- A. Nhật Bản tăng nhanh hơn Trung Quốc.
- B. Trung Quốc tăng nhanh hơn Hàn Quốc.
- C. Hàn Quốc tăng ít nhất.
- D. Việt Nam tăng nhiều hơn Hàn Quốc.

Câu 7. Cho bảng số liệu:

TUỔI THỌ BÌNH QUÂN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2016

(Đơn vị: Tuổi)

	In-đô-nê-xi-a	Phi-líp-pin	Thái Lan	Việt Nam
Nam	69	65	72	71
Nữ	73	72	79	76

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về tuổi thọ bình quân của một số quốc gia, năm 2016?

- A. Thái Lan cao nhất.
- B. Việt Nam cao hơn Phi-líp-pin.
- C. Phi-líp-pin cao hơn In-đô-nê-xi-a.
- D. In-đô-nê-xi-a cao hơn Việt Nam.

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:  
**DÂN SỐ TRUNG BÌNH CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ CẢ NƯỚC, GIAI ĐOẠN 2010-2015**

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2013	2014	2015
Cả nước	86 947,4	89 759,5	90 728,9	91 709,8
Đồng bằng sông Hồng	19 851,9	20 481,9	20 705,2	20 912,2
Đồng bằng sông Cửu Long	17 251,3	17 448,7	17 517,6	17 589,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về dân số trung bình của đồng bằng sông hồng và đồng bằng sông cửu long, giai đoạn 2010-2015?

- A. Đồng bằng sông Hồng tăng nhanh hơn cả nước.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long tăng chậm hơn cả nước.
- C. Đồng bằng sông Hồng tăng chậm hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng tăng bằng nhau.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:  
**DÂN SỐ THÀNH THỊ TRUNG BÌNH CỦA ĐÔNG NAM BỘ VÀ CẢ NƯỚC, GIAI ĐOẠN 2013-2015**

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2013	2014	2015
Cả nước	28 874,9	30 035,4	31 067,5
Đông Nam Bộ	9 441,7	9 893,9	10 131,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về dân số thành thị trung bình của Đông Nam Bộ và cả nước, giai đoạn 2013-2015?

- A. Cả nước tăng nhanh và gấp hơn ba lần Đông Nam Bộ (năm 2015).
- B. Đông Nam Bộ tăng nhanh nhưng ít hơn so với cả nước.
- C. Đông Nam Bộ tăng không ổn định và tăng ít hơn cả nước.
- D. Cả nước tăng nhiều hơn Đông Nam Bộ và luôn cao nhất.

**Câu 10.** Cho bảng số liệu:  
**TỈ SUẤT SINH THÔ VÀ TỬ SUẤT TỬ THÔ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2009-2015**

(Đơn vị: %)

Năm	2009	2011	2013	2015
Tỉ suất sinh thô	17,6	16,6	17,0	16,2
Tỉ suất tử thô	6,8	6,9	7,1	6,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tỉ suất sinh thô và tử suất tử thô của nước ta, giai đoạn 2009-2015?

- A. Tỉ suất sinh thô tăng, tỉ suất tử thô giảm.
- B. Tỉ suất sinh thô giảm, tỉ suất tử thô tăng.
- C. Tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô tăng bằng nhau.
- D. Tỉ suất sinh thô luôn nhỏ hơn tỉ suất tử thô.

**Câu 11.** Cho bảng số liệu:  
**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM CỦA NƯỚC TA, NĂM 2011 VÀ 2015**

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Lúa	Ngô	Mía	Đậu tương
2011	7 655,4	1 121,3	282,2	181,1
2015	7 830,6	1 164,8	284,3	100,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp hằng năm của nước ta, năm 2011 và 2015?

- A. Ngô tăng chậm hơn lúa.
- B. Đậu tương tăng nhanh nhất.
- C. Ngô tăng chậm hơn mía.
- D. Lúa luôn nhiều nhất.

Câu 12. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2015

Năm	2010	2012	2014	2015
Diện tích (Nghìn ha)	7 489,4	7 761,2	7 816,2	7 830,6
Sản lượng (Nghìn tấn)	40 005,6	43 737,8	44 974,6	45 105,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ gia tăng diện tích và sản lượng lúa của nước ta, giai đoạn 2010-2015?

- A. Sản lượng và diện tích bằng nhau.
- B. Diện tích chậm hơn sản lượng.
- C. Sản lượng chậm hơn diện tích.
- D. Diện tích và sản lượng luôn tăng và đồng đều nhau.

Câu 13. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA NƯỚC TA, NĂM 2010 VÀ 2016

Năm	Diện tích (Nghìn ha)		Sản lượng (Nghìn tấn)	
	Lúa	Ngô	Lúa	Ngô
2010	7 489,4	1 125,7	40 005,6	4 625,7
2016	7 790,4	1 152,4	43 609,5	5 225,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về diện tích và sản lượng lương thực có hạt của nước ta, năm 2010 và 2016?

- A. Diện tích lúa tăng chậm hơn ngô.
- B. Diện tích ngô luôn nhỏ và tăng chậm hơn lúa.
- C. Sản lượng lúa luôn cao hơn ngô.
- D. Sản lượng ngô tăng nhanh hơn lúa.

Câu 14. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2012-2015

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2012	2013	2014	2015
Lúa đông xuân	3 124,3	3 105,6	3 116,5	3 112,8
Lúa hè thu và thu đông	2 659,1	2 810,8	2 734,1	2 783,0
Lúa mùa	1 977,8	1 986,1	1 965,6	1 934,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về diện tích lúa cả năm của nước ta, giai đoạn 2012-2015?

- A. Lúa đông xuân có xu hướng tăng.
- B. Lúa mùa luôn nhỏ và có xu hướng giảm.
- C. Lúa hè thu và thu đông luôn tăng.
- D. Lúa đông xuân luôn lớn và tăng nhiều nhất.

Câu 15. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010-2015

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2013	2014	2015
Cao su	439,1	548,1	570,0	604,3
Cà phê	511,9	581,3	589,8	593,8
Chè	113,2	114,8	115,4	117,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về diện tích gieo trồng một số cây lâu năm của nước ta, giai đoạn 2010-2015?

- A. Cà phê luôn tăng và nhiều nhất.
- B. Chè luôn ít nhất và tăng chậm.
- C. Cao su luôn tăng và nhiều hơn chè.
- D. Cà phê luôn tăng và cao hơn chè.

**Câu 16.** Cho bảng số liệu:  
**SỐ LƯỢNG TRÂU CỦA TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ CẢ NƯỚC, GIAI ĐOẠN 2010-2015**  
(Đơn vị: Nghìn con)

Năm	2010	2013	2014	2015
Cả nước	2 877,0	2 559,5	2 521,4	2 524,0
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1 618,2	1 424,2	1 410,6	1 412,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về trâu của Trung du miền núi Bắc Bộ so với cả nước, giai đoạn 2010-2015?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ luôn tăng và nhiều hơn cả nước.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ và cả nước đều tăng nhanh và liên tục.
- C. Cả nước giảm nhiều hơn so với Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Cả nước có xu hướng giảm, Trung du và miền núi Bắc Bộ có xu hướng tăng.

**Câu 17.** Cho bảng số liệu:  
**DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG PHÂN THEO LOẠI RỪNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 – 2015**  
(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2005	2010	2013	2015
Rừng sản xuất	148,5	190,6	211,8	225,4
Rừng phòng hộ	27,0	57,7	14,1	23,3
Rừng đặc dụng	1,8	4,4	1,2	1,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng của nước ta, giai đoạn 2005-2015?

- A. Rừng sản xuất tăng nhanh và liên tục.
- B. Rừng đặc dụng giảm và luôn nhỏ nhất.
- C. Rừng phòng hộ tăng, giảm không ổn định.
- D. Rừng sản xuất luôn tăng và nhiều nhất.

**Câu 18.** Cho bảng số liệu:  
**TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010-2014**  
(Đơn vị: %)

Năm	Khai khoáng	Chế biến	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước
2010	100	100	100
2012	105,0	105,5	111,5
2013	99,4	107,6	108,4
2014	102,7	108,7	112,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010-2014?

- A. Công nghiệp khai khoáng có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.
- B. Công nghiệp chế biến tăng nhanh hơn công nghiệp khai khoáng.
- C. Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước tăng nhanh nhất.
- D. Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước tăng liên tục.



**Câu 19.** Cho bảng số liệu:  
**DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN QUA CÁC NĂM**  
(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2013	2014	2015
Tổng số	1 062,6	1 046,4	1 056,3	1 057,3
Diện tích nước mặn	47,4	43,8	40,7	40,8
Diện tích nước lợ	687,8	693,1	703,5	704,4
Diện tích nước ngọt	314,2	305,5	308,1	307,7
Diện tích nước khác	3,2	3,6	4,0	4,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản, giai đoạn 2010-2015?

A. Diện tích nước mặn tăng nhanh và luôn thấp.  
B. Diện tích nước lợ có xu hướng tăng và tăng đều.  
C. Diện tích nước ngọt không ổn định và giảm đều.  
D. Diện tích nước khác có xu hướng tăng và thấp nhất.

**Câu 20.** Cho bảng số liệu:  
**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2015**  
(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2005	2010	2014	2015
Khai thác	1 987,9	2 414,4	2 920,4	3 049,9
Nuôi trồng	1 478,9	2 728,3	3 412,8	3 532,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2005-2015?

A. Khai thác tăng, nuôi trồng giảm.  
B. Khai thác tăng nhiều hơn nuôi trồng.  
C. Khai thác giảm, nuôi trồng tăng.  
D. Khai thác và nuôi trồng đều tăng.

**Câu 21.** Cho bảng số liệu:  
**SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI, NĂM 2010 VÀ 2015**  
(Đơn vị: Triệu lượt người)

Năm	Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy	Đường hàng không
2010	11,2	2 132,3	157,5	14,2
2015	11,2	3 104,7	163,5	31,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta, năm 2010 và 2015?

A. Đường sắt ổn định và thấp nhất.  
B. Đường thủy tăng chậm hơn đường hàng không.  
C. Đường bộ tăng nhiều nhất và luôn cao.  
D. Đường hàng không tăng chậm nhất.

**Câu 22.** Cho bảng số liệu:  
**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN PHÂN THEO KHU VỰC VẬN TẢI, GIAI ĐOẠN 2005-2015**  
(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2005	2010	2013	2015
Trong nước	426 060,6	765 598,0	979 728,2	1 115 094,6
Ngoài nước	34 085,7	35 288,0	30 685,7	31 801,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo khu vực vận tải, giai đoạn 2010-2015?

- A. Trong nước tăng nhanh, ngoài nước tăng chậm.
- B. Trong nước tăng chậm, ngoài nước không đều.
- C. Trong nước và ngoài nước tăng không ổn định.
- D. Trong nước tăng nhanh, ngoài nước không đều.

Câu 23. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG CÁ NUÔI VÀ TÔM NUÔI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, NĂM 2005 VÀ 2014

(Đơn vị: Tấn)

Vùng	Cá nuôi		Tôm nuôi	
	2005	2014	2005	2014
Đồng bằng sông Hồng	174 650	389 358	13 321	19 373
Đồng bằng sông Cửu Long	652 262	1 761 159	265 761	493 269

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sản lượng cá nuôi và tôm nuôi ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2005 và 2014?

- A. Sản lượng cá nuôi ở Đồng bằng sông Hồng tăng chậm hơn sản lượng tôm nuôi.
- B. Sản lượng cá nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn Đồng bằng sông Hồng.
- C. Sản lượng tôm nuôi ở Đồng bằng sông Hồng tăng ít hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Sản lượng tôm nuôi và sản lượng cá nuôi ở cả hai đồng bằng đều tăng.

Câu 24. Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ, GIAI ĐOẠN 2010-2014

(Đơn vị: Tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2010	2 157 828	396 576	693 351	797 155	270 746
2012	3 245 419	623 815	1 089 091	1 209 464	323 049
2014	3 937 856	696 969	1 307 935	1 537 197	395 755

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế, giai đoạn 2010-2014?

- A. Nông, lâm, thủy sản tăng ít hơn dịch vụ.
- B. Nông, lâm, thủy sản tăng nhanh hơn công nghiệp, xây dựng.
- C. Nông, lâm, thủy sản; công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đều tăng.
- D. Nông, lâm, thủy sản tăng ít hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Câu 25. Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG, ĐÔNG NAM BỘ VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2016

Vùng	Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Đông Nam Bộ
Dân số (nghìn người)	92 695,1	21 133,8	16 424,3
Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )	280	994	697

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về dân số và mật độ dân số của Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ so với cả nước, năm 2016?

- A. Dân số Đồng bằng sông Hồng thấp hơn cả nước nhưng mật độ dân số cao hơn nhiều.
- B. Mật độ dân số Đông Nam Bộ cao gấp gần 2,5 lần cả nước nhưng thấp hơn Đồng bằng sông Hồng.
- C. Ở Đông Nam Bộ, mật độ dân số và dân số trung bình thuộc loại thấp của cả nước.
- D. Mật độ dân số của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ chưa đồng đều.

Câu 26. Cho bảng số liệu:

TỈ SUẤT SINH THỒ CỦA TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BỘ VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, GIAI ĐOẠN 2010-2016

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2013	2015	2016
Trung du và miền núi phía Bắc	19,3	18,0	20,9	20,1
Đồng bằng sông Cửu Long	15,2	15,3	12,9	13,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tỉ suất sinh thô của Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010-2016?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long tăng, Trung du và miền núi phía Bắc giảm.
- B. Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh.
- C. Đồng bằng sông cửu Long và Trung du và miền núi phía Bắc không ổn định.
- D. Trung du và miền núi phía Bắc tăng, Đồng bằng sông Cửu Long giảm.

Câu 27. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2014

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2005	2010	2012	2014
Cây công nghiệp hằng năm	861,5	797,6	729,9	710,0
Cây công nghiệp lâu năm	1 633,6	2 010,5	2 222,8	2 133,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về diện tích gieo trồng cây công nghiệp hằng năm và cây công nghiệp lâu năm của nước ta, giai đoạn 2005-2014?

- A. Cây công nghiệp hằng năm không ổn định, luôn nhỏ hơn cây công nghiệp lâu năm.
- B. Cây công nghiệp lâu năm có xu hướng tăng, sau đó có giảm nhẹ nhưng luôn cao nhất.
- C. Cây công nghiệp hằng năm và cây công nghiệp lâu năm có xu hướng tăng khá nhanh.
- D. Cây công nghiệp lâu năm chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu cây công nghiệp nước ta.

Câu 28. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG BÒ CỦA TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ TÂY NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2005-2014

(Đơn vị: Nghìn con)

Năm	2005	2009	2011	2014
Trung du và miền núi Bắc Bộ	899,8	1 057,7	946,4	926,7
Tây Nguyên	616,9	716,9	689,0	673,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về số lượng bò giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên, giai đoạn 2005-2014?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ tăng nhanh hơn Tây Nguyên.
- B. Tây Nguyên lớn hơn Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Tây Nguyên tăng ít hơn Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ lớn hơn Tây Nguyên.

**Câu 29.** Cho bảng số liệu:  
SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA,  
GIAI ĐOẠN 2005-2014

(Đơn vị: Triệu lượt người)

Năm	Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy	Đường hàng không
2005	12,8	1 173,4	156,9	6,5
2010	11,2	2 132,3	157,5	14,2
2014	12,0	2 863,5	156,9	24,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi số lượt hành khách vận chuyển theo ngành vận tải của nước ta, giai đoạn 2005-2014?

- A. Đường sắt tăng liên tục.
- B. Đường bộ có xu hướng giảm.
- C. Đường thủy giảm liên tục.
- D. Đường hàng không tăng liên tục.

**Câu 30.** Cho bảng số liệu:  
SỐ KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM PHÂN THEO PHƯƠNG TIỆN ĐẾN, GIAI ĐOẠN 2010-2015

(Đơn vị: Nghìn lượt người)

Năm	2010	2012	2014	2015
Đường bộ	937,6	986,3	1 606,5	1 502,6
Đường thủy	50,5	285,5	133,2	169,8
Đường hàng không	4 061,7	5 575,9	6 220,2	6 271,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi số khách quốc tế đến Việt Nam phân theo phương tiện đến, giai đoạn 2010-2015?

- A. Đường bộ tăng nhanh nhất và luôn cao hơn đường thủy.
- B. Đường thủy luôn nhỏ nhất và đang có xu hướng tăng.
- C. Đường hàng không đang tăng nhanh và luôn lớn nhất.
- D. Đường bộ, Đường thủy và Đường hàng không giảm.

**Câu 31.** Cho bảng số liệu:  
DIỆN TÍCH MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000-2015

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2000	2005	2010	2012	2015
Cây lương thực có hạt	8 399	8 383	8 616	8 919	9 015
Cây công nghiệp hằng năm	778	862	798	730	677
Cây công nghiệp lâu năm	1 451	1 634	2 011	2 223	2 151

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự thay đổi diện tích một số loại cây trồng của nước ta, giai đoạn 2000-2015?

- A. Cây lương thực có hạt luôn cao nhất.
- B. Cây công nghiệp hằng năm luôn ít nhất.
- C. Cây công nghiệp lâu năm luôn tăng.
- D. Cây lương thực có hạt có xu hướng tăng.

**Câu 32.** Cho bảng số liệu:  
SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000-2015

Năm	2000	2005	2010	2015
Than sạch (nghìn tấn)	11 609	34 093	44 835	41 484
Dầu thô khai thác (nghìn tấn)	16 291	18 519	15 014	18 746
Khí tự nhiên dạng khí (triệu m <sup>3</sup> )	1 596	6 440	9 402	10 660

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta, giai đoạn 2000-2015?

- A. Than sạch có xu hướng tăng và luôn cao nhất.
- B. Dầu thô khai thác tăng, giảm không ổn định.
- C. Khí tự nhiên dạng khí có xu hướng giảm.
- D. Than sạch tăng nhanh hơn khí tự nhiên dạng khí.

Câu 33. Cho bảng số liệu:  
CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ TÂY NGUYÊN, NĂM 2014  
(Đơn vị: %)

Năm	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
Trung du và miền núi Bắc Bộ	19,7	75,2	3,6	1,5
Tây Nguyên	39,4	55,3	4,2	1,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về tỉ trọng từng loại đất trong cơ cấu sử dụng đất của Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên, năm 2014?

- A. Đất lâm nghiệp luôn lớn nhất trong cơ cấu sử dụng đất của cả hai vùng.
- B. Đất sản xuất nông nghiệp của Tây Nguyên lớn hơn Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Đất ở luôn nhỏ nhất trong cơ cấu sử dụng đất của cả hai vùng.
- D. Đất chuyên dùng của Tây Nguyên nhỏ hơn Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 34. Cho bảng số liệu:  
SỐ LAO ĐỘNG VÀ CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA, NĂM 2010 VÀ 2015

Khu vực	2010		2015	
	Số lao động (nghìn người)	Cơ cấu (%)	Số lao động (nghìn người)	Cơ cấu (%)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 279,0	49,5	23 259,1	44,0
Công nghiệp và xây dựng	10 399,2	21,0	11 780,4	22,3
Dịch vụ	14 469,3	29,5	17 800,5	33,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về số lao động và cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của nước ta, năm 2010 và 2015?

- A. Số lao động và tỉ trọng ngành công nghiệp và xây dựng tăng.
- B. Số lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng, tỉ trọng giảm.
- C. Số lao động và tỉ trọng của ngành dịch vụ tăng.
- D. Số lao động và tỉ trọng của ngành công nghiệp và xây dựng nhỏ nhất.

Câu 35. Cho bảng số liệu:  
LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG CỦA HÀ NỘI VÀ HUẾ

(Đơn vị: mm)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Hà Nội	18,6	26,2	43,8	90,1	188,5	230,9	288,2	318,0	265,4	130,7	43,4	23,4
Huế	161,3	62,6	47,1	51,6	82,1	116,7	95,3	104,0	473,4	795,6	580,6	297,4

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12 Nâng cao, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về chế độ mưa của Hà Nội và Huế?

- A. Tháng có mưa lớn nhất ở Hà Nội là tháng VIII, ở Huế tháng X.
- B. Tháng có mưa nhỏ nhất ở Hà Nội là tháng I, ở Huế tháng III.
- C. Lượng mưa của tháng mưa lớn nhất ở Huế gấp hai lần Hà Nội.
- D. Mùa mưa ở Hà Nội từ tháng V - X, ở Huế từ tháng VIII - I.

Câu 36. Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG CỦA HÀ NỘI VÀ TP. HỒ CHÍ MINH

(Đơn vị: °C)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Hà Nội	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2
TP. Hồ Chí Minh	25,8	26,7	27,9	28,9	28,3	27,5	27,1	27,1	26,8	26,7	26,4	25,7

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12 Nâng cao, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về nhiệt độ của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh?

- A. Biên độ nhiệt độ trung bình năm ở Hà Nội nhỏ hơn TP. Hồ Chí Minh.
- B. Số tháng có nhiệt độ trên 20°C ở TP. Hồ Chí Minh nhiều hơn Hà Nội.
- C. Nhiệt độ trung bình tháng I ở Hà Nội thấp hơn TP. Hồ Chí Minh.
- D. Nhiệt độ trung bình tháng VII ở Hà Nội cao hơn TP. Hồ Chí Minh.

Câu 37. Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG CỦA HÀ NỘI VÀ HUẾ

(Đơn vị: °C)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Hà Nội	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2
Huế	19,7	20,9	23,2	26,0	28,0	29,2	29,4	28,8	27,0	25,1	23,2	20,8

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12 Nâng cao, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về nhiệt độ của Hà Nội và Huế?

- A. Nhiệt độ trung bình tháng VII ở Hà Nội thấp hơn Huế.
- B. Cả hai địa điểm đều có nhiệt độ cao nhất vào tháng VII.
- C. Biên độ nhiệt độ trung bình năm ở Hà Nội thấp hơn Huế.
- D. Nhiệt độ trung bình tháng I ở Huế cao hơn Hà Nội.

Câu 38. Cho biểu đồ:

DIỆN TÍCH RỪNG BỊ CHÁY VÀ DIỆN TÍCH RỪNG BỊ CHẶT PHÁ Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ TÂY NGUYÊN, NĂM 2010 VÀ 2015

(Đơn vị: ha)

Vùng	Rừng bị cháy		Rừng bị chặt phá	
	2010	2015	2010	2015
Trung du và miền núi Bắc Bộ	2 418,4	677,6	319,5	279,3
Tây Nguyên	238,4	363,4	2 951,8	500,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về diện tích rừng bị cháy và diện tích rừng bị chặt phá ở Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên, năm 2010 và 2015?

- A. Rừng bị chặt phá ở Trung du và miền núi Bắc Bộ giảm chậm hơn ở Tây Nguyên.
- B. Rừng bị cháy và bị chặt phá ở Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên đều giảm.
- C. Rừng bị chặt phá ở Tây Nguyên giảm nhanh hơn rừng bị cháy ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Rừng bị cháy ở Trung du và miền núi Bắc Bộ giảm nhanh hơn rừng bị chặt phá.

II. PHÂN BIỆT CÁC LOẠI BIỂU ĐỒ TỪ BẢNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ

Câu 39. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN, GIAI ĐOẠN 2010-2015

Năm	Tổng sản lượng (nghìn tấn)	Sản lượng nuôi trồng (nghìn tấn)	Giá trị xuất khẩu (triệu đô la Mỹ)
2010	5 143	2 728	5 017
2013	6 020	3 216	6 693
2014	6 333	3 413	7 825
2015	6 582	3 532	6 569

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Để thể hiện sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản của nước ta, giai đoạn 2010-2015 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Đường.
- B. Miền.
- C. Kết hợp.
- D. Cột.

Câu 40. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DOANH THU DU LỊCH LỮ HÀNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA, NĂM 2010 VÀ 2014

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2014
Tổng số	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước	31,9	16,0
Kinh tế ngoài Nhà nước	60,3	72,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7,8	12,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

Để thể hiện cơ cấu doanh thu du lịch lữ hành phân theo thành phần kinh tế của nước ta, năm 2010 và 2014, theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột.
- B. Miền.
- C. Tròn.
- D. Đường.

Câu 41. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010-2014

(Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)

Năm	2010	2012	2013	2014
Khu vực kinh tế trong nước	33 084,3	42 277,2	43 882,7	49 037,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	39 152,4	72 252,0	88 150,2	101 179,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế của nước ta, giai đoạn 2010-2014, theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Tròn.
- B. Đường.
- C. Miền.
- D. Cột.

Câu 42. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2014

Năm	2005	2009	2011	2014
Diện tích (nghìn ha)	7 329,2	7 437,2	7 655,4	7816,2
Sản lượng (nghìn tấn)	35 832,9	38 950,2	42 398,5	44 974,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích và sản lượng lúa nước ta, giai đoạn 2005-2014, theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Kết hợp.
- B. Miền.
- C. Đường.
- D. Cột.

(Đơn vị: %)

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

A. Tròn.                  B. Miền.                  C. Kết hợp.                  D. Đường.

DÂN SỐ TRUNG BÌNH CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG  
VÀ CẢ NƯỚC, GIAI ĐOẠN 2010-2015

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

A. Cột.                      B. Miền.                      C. Tròn.                      D. Đường.

**Câu 45.** Cho bảng số liệu:

## DIỆN TÍCH RỪNG CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

A. Miền.                      B. Cột.                      C. Tròn.                      D. Đường.

**Câu 46.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA NƯỚC TA, NĂM 2010 VÀ 2016

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

A. Côt.                      B. Đường.                      C. Kết hợp.                      D. Tròn.



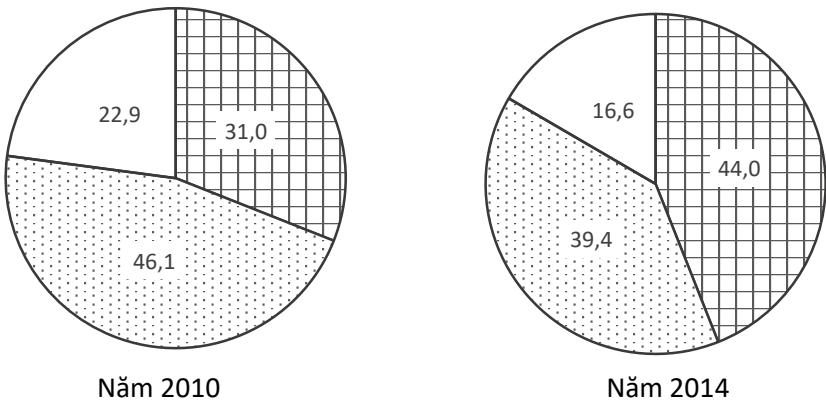


PHẦN 2. BIỂU ĐỒ

I. NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ

A. BIỂU ĐỒ TRÒN.....

Câu 51. Cho biểu đồ:



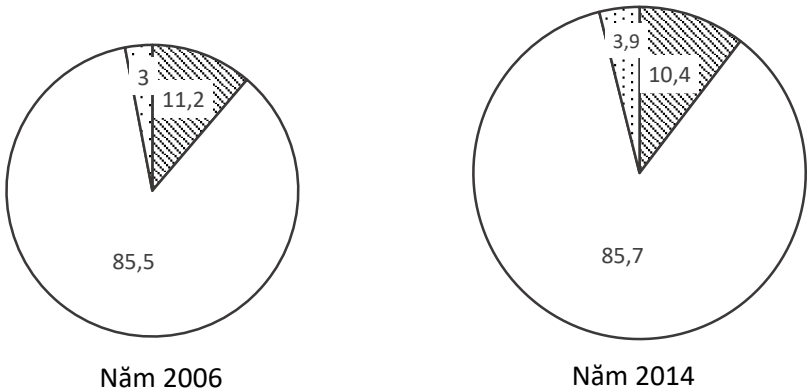
- Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản
- Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp
- Hàng nông, lâm thủy sản và hàng khác

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NHÓM HÀNG, NĂM 2010 VÀ 2014 (%)  
(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta năm 2010 và năm 2014?

- A. Tỷ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản giảm.
- B. Tỷ trọng hàng nông, lâm thủy sản và hàng khác luôn nhỏ nhất.
- C. Tỷ trọng hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng.
- D. Tỷ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản luôn lớn nhất.

Câu 52. Cho biểu đồ:



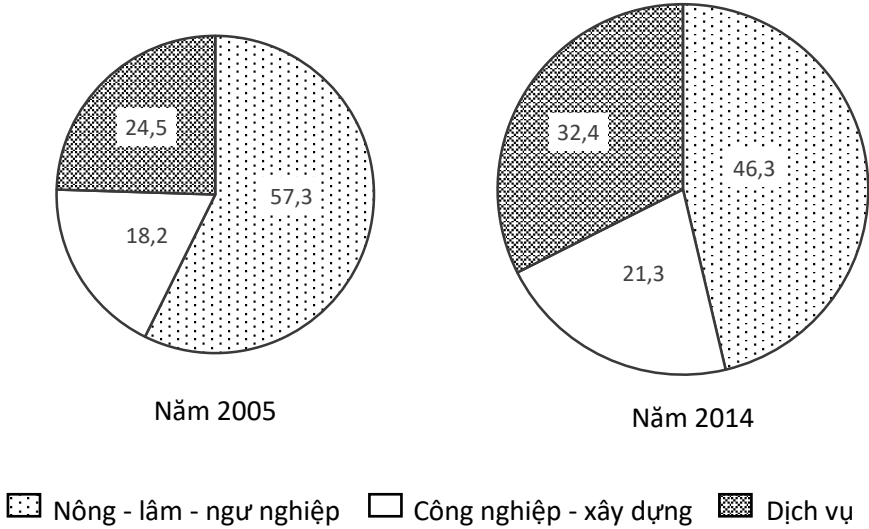
- Kinh tế Nhà nước
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
- Kinh tế ngoài Nhà nước

CƠ CẤU LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA, NĂM 2006 VÀ 2014 (%)  
(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về tỉ trọng lao động đang làm việc của các thành phần kinh tế của nước ta năm 2014 so với năm 2006?

- A. Kinh tế ngoài Nhà nước giảm, Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.
- B. Kinh tế Nhà nước giảm, Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.
- C. Kinh tế Nhà nước giảm, Kinh tế ngoài Nhà nước tăng.
- D. Kinh tế Nhà nước và Kinh tế ngoài Nhà nước đều giảm.

Câu 53. Cho biểu đồ:

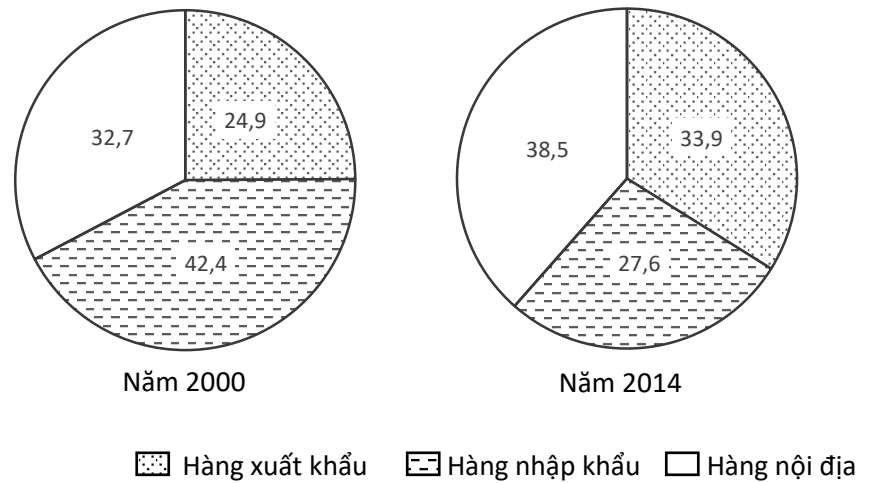


CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ, NĂM 2005 VÀ 2014 (%)  
(Nguồn số liệu Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015  
và Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về tỉ trọng lao động có việc làm của các khu vực kinh tế nước ta năm 2014 so với năm 2005?

- A. Dịch vụ và Nông - lâm - ngư nghiệp đều tăng.
- B. Công nghiệp - xây dựng tăng, Nông - lâm - ngư nghiệp giảm.
- C. Nông - lâm - ngư nghiệp giảm, Dịch vụ tăng.
- D. Dịch vụ tăng, Công nghiệp - xây dựng tăng.

Câu 54. Cho biểu đồ:



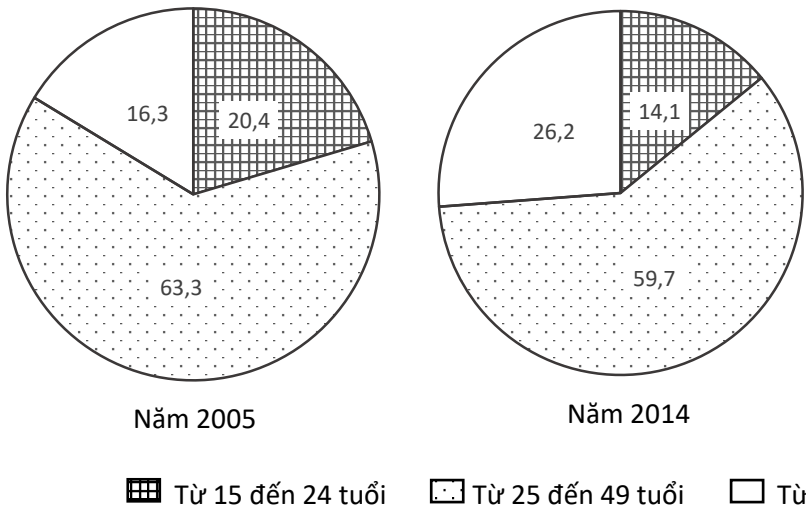
CƠ CẤU KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN THÔNG QUA CẢNG BIỂN CỦA NƯỚC TA DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ, NĂM 2000 VÀ 2014 (%)  
(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu khối lượng hàng hóa

- A. Tỷ trọng hàng nhập khẩu tăng.
- B. Tỷ trọng hàng xuất khẩu giảm.
- C. Tỷ trọng hàng nội địa tăng
- D. Tỷ trọng hàng nhập khẩu luôn nhỏ nhất.

vận chuyển thông qua các cảng biển của nước ta do Trung ương quản lý, năm 2000 và 2014?

**Câu 55.** Cho biểu đồ:



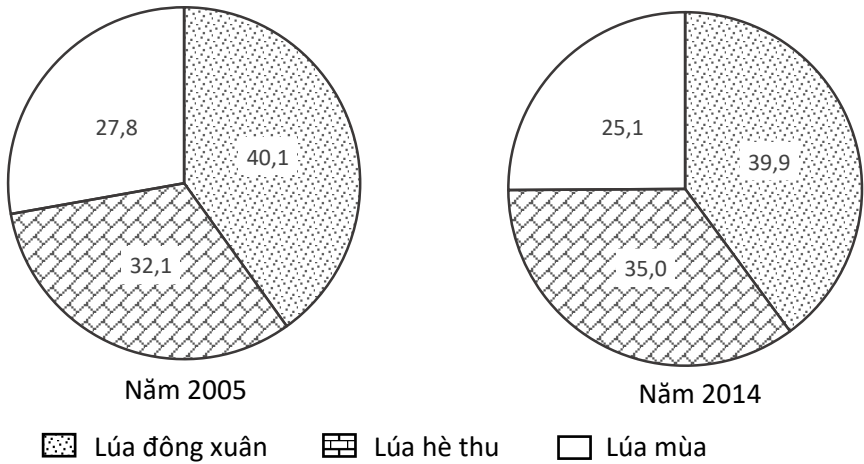
CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA NƯỚC TA, NĂM 2005 VÀ 2014 (%)

(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi của nước ta năm 2005 và năm 2014?

- A. Tỷ lệ lao động từ 50 tuổi trở lên giảm.
- B. Tỷ lệ lao động từ 25 đến 49 tuổi tăng.
- C. Tỷ lệ lao động từ 25 đến 49 tuổi luôn lớn nhất.
- D. Tỷ lệ lao động từ 15 đến 24 tuổi luôn nhỏ nhất.

**Câu 56.** Cho biểu đồ:



CƠ CẤU DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA, NĂM 2005 VÀ 2014 (%)

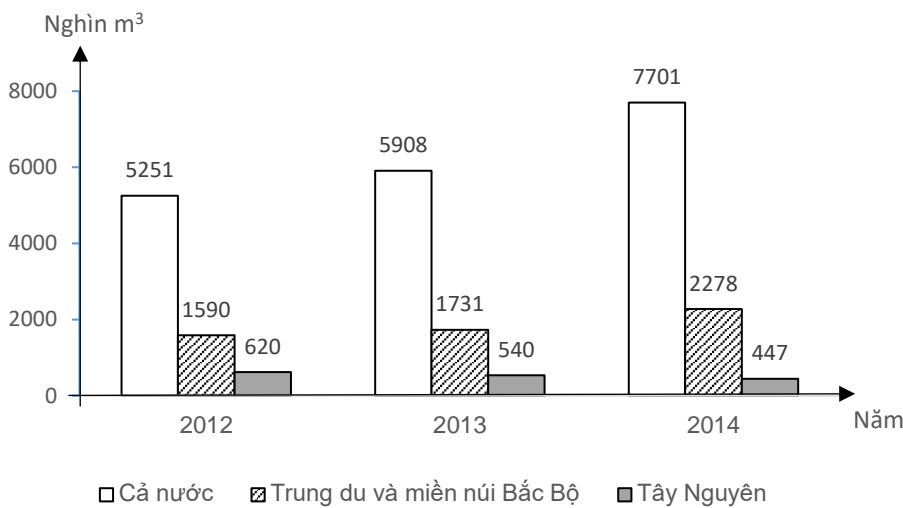
(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu diện tích lúa cả năm phân theo mùa vụ của nước ta, năm 2005 và 2014?

- A. Tỷ trọng diện tích lúa mùa luôn lớn nhất.
- B. Tỷ trọng diện tích lúa hè thu tăng.
- C. Tỷ trọng diện tích lúa đông xuân luôn nhỏ nhất.
- D. Tỷ trọng diện tích lúa đông xuân tăng.

B. BIỂU ĐỒ.....

Câu 57. Cho biểu đồ:

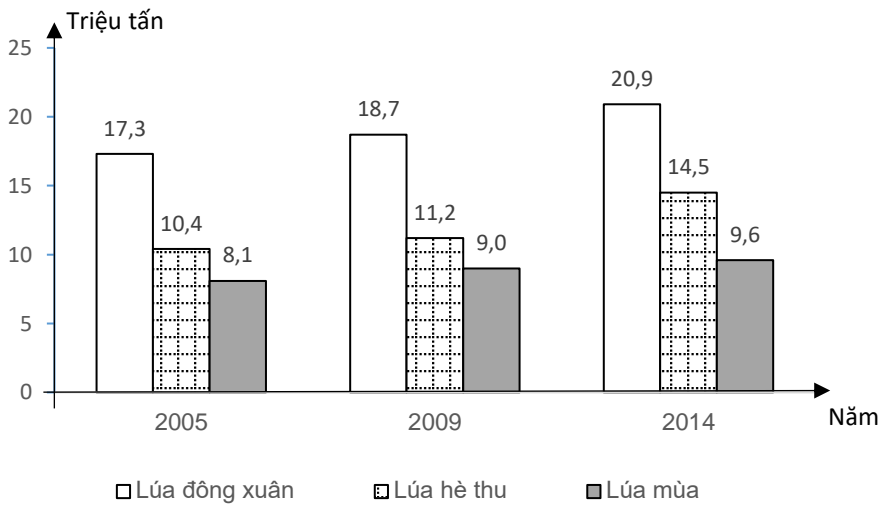


SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC CỦA CẢ NƯỚC VÀ MỘT SỐ VÙNG, GIAI ĐOẠN 2012-2014  
(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng gỗ khai thác của cả nước và một số vùng, giai đoạn 2012-2014?

- A. Cả nước tăng ít hơn số giảm của Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ tăng.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ tăng nhiều hơn cả nước, Tây Nguyên giảm.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ tăng không ổn định, cả nước tăng nhanh.
- D. Cả nước tăng nhanh hơn Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên giảm.

Câu 58. Cho biểu đồ:

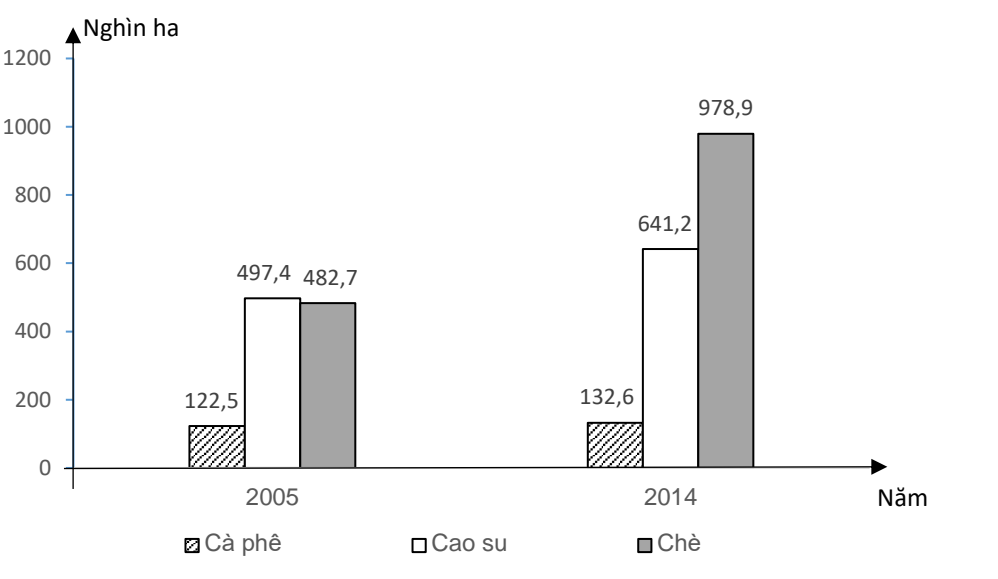


SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2014  
(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sản lượng lúa của nước ta, giai đoạn 2005-2014?

- A. Lúa hè thu tăng liên tục.
- B. Sản lượng lúa các vụ không đồng đều.
- C. Lúa đông xuân tăng liên tục.
- D. Lúa mùa luôn có sản lượng cao nhất.

Câu 59. Cho biểu đồ:



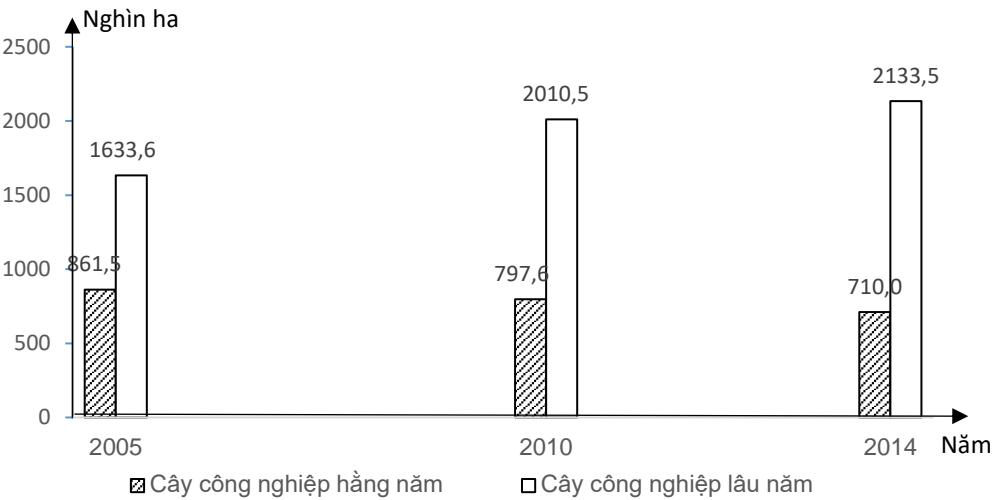
DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA, NĂM 2005 VÀ 2014

(Nguồn theo số liệu Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta, năm 2005 và 2014?

- A. Cà phê giảm, cao su và chè tăng.
- B. Chè tăng nhanh hơn cao su và cà phê.
- C. Cao su tăng nhanh hơn cà phê và chè.
- D. Cà phê tăng, cao su và chè giảm.

Câu 60. Cho biểu đồ:



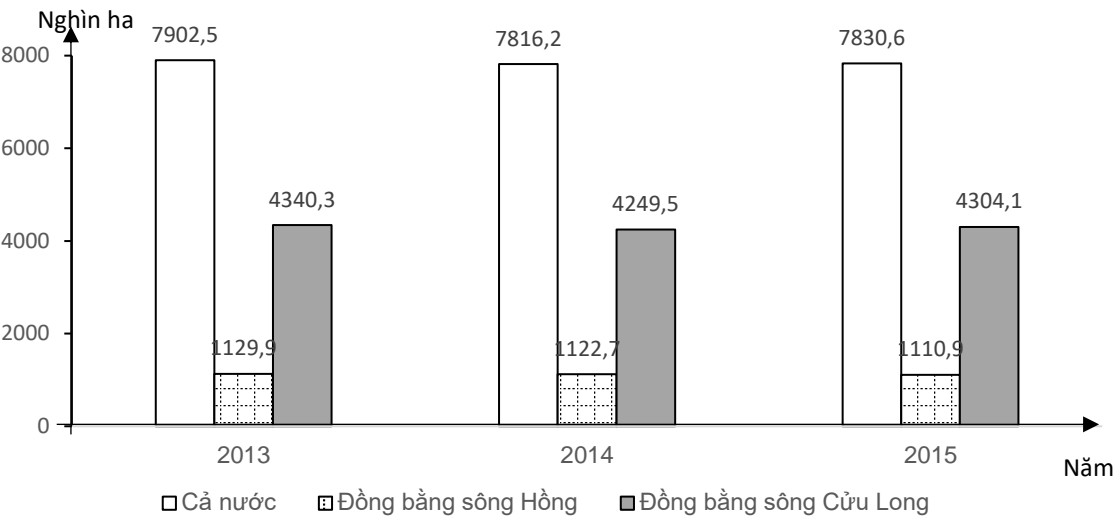
DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP HẰNG NĂM VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2014

(Nguồn theo số liệu Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi diện tích gieo trồng cây công nghiệp hằng năm và cây công nghiệp lâu năm của nước ta, giai đoạn 2005-2014?

- A. Cây công nghiệp hằng năm và cây công nghiệp lâu năm đều giảm nhanh.
- B. Cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn số giảm của cây công nghiệp hằng năm.
- C. Cây công nghiệp hằng năm tăng, cây công nghiệp lâu năm không ổn định.
- D. Cây công nghiệp lâu năm tăng, cây công nghiệp hằng năm không ổn định.

Câu 61. Cho biểu đồ:



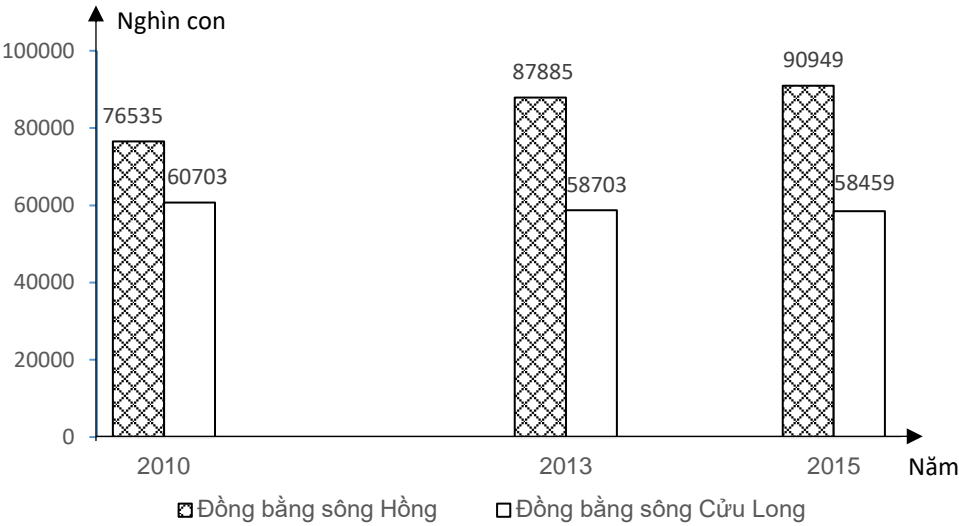
DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự thay đổi diện tích lúa cả năm của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2013-2015?

- A. Cả nước và Đồng bằng sông Hồng giảm, Đồng bằng sông Cửu Long tăng.
- B. Đồng bằng sông Hồng luôn nhỏ nhất, Đồng bằng sông Cửu Long tăng.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long không ổn định, cả nước luôn lớn nhất.
- D. Đồng bằng sông Hồng và cả nước tăng, Đồng bằng sông Cửu Long giảm.

Câu 62. Cho biểu đồ:



SỐ LƯỢNG GIA CẦM CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, GIAI ĐOẠN 2012-2015

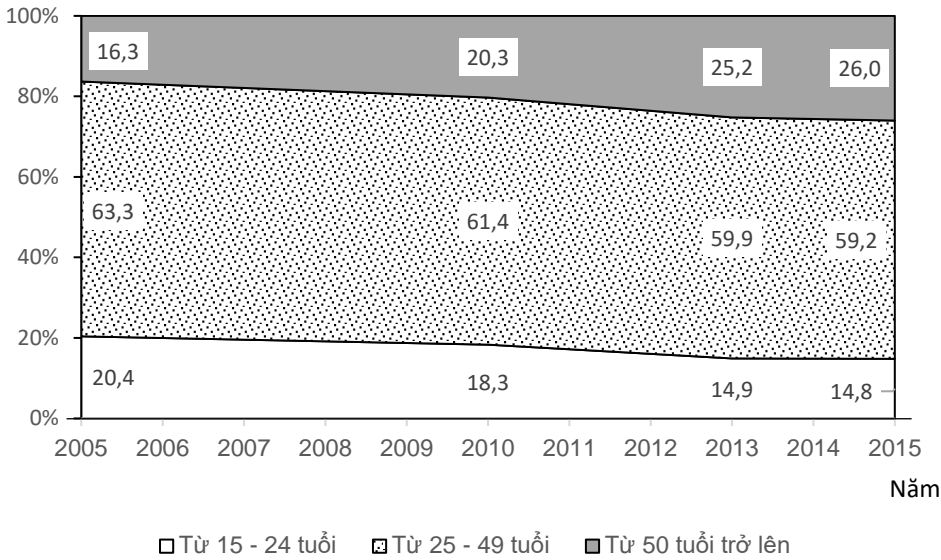
(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự thay đổi số lượng gia cầm của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010-2015?

- A. Đồng bằng sông Hồng tăng, Đồng bằng sông Cửu Long không ổn định.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long luôn ít hơn Đồng bằng sông Hồng.
- C. Đồng bằng sông Hồng tăng và luôn cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đồng bằng sông Hồng tăng nhiều hơn số giảm của Đồng bằng sông Cửu Long.

C. BIỂU ĐỒ MIỀN.....

Câu 63. Cho biểu đồ:



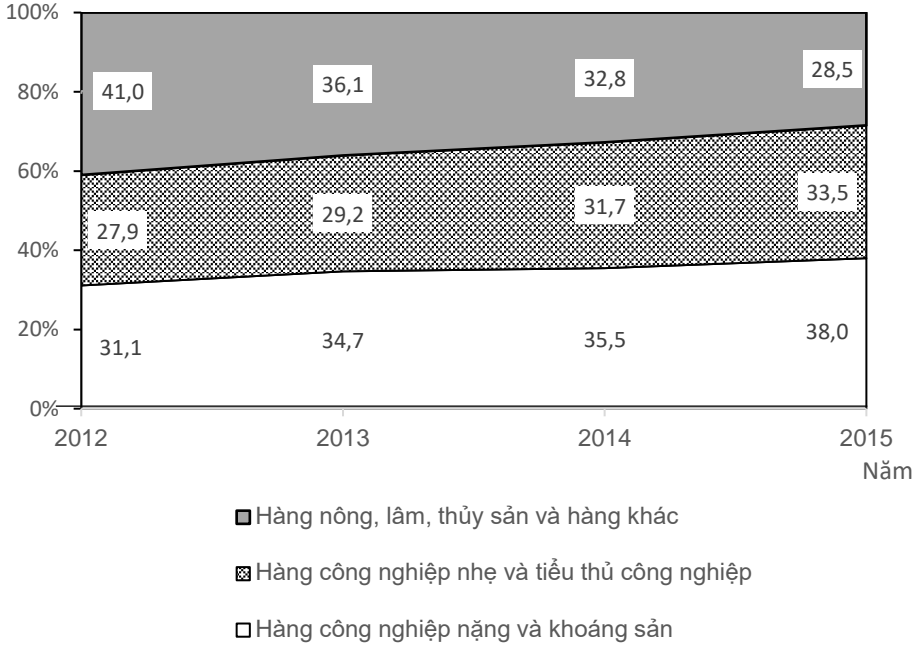
CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2015

(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi ở nước ta, giai đoạn 2005-2015?

- A. Từ 15 - 24 tuổi giảm, từ 50 tuổi trở lên tăng.
- B. Từ 25 - 49 tuổi giảm, từ 15 - 24 tuổi giảm.
- C. Từ 25 - 49 tuổi tăng, từ 50 tuổi trở lên giảm.
- D. Từ 50 tuổi trở lên tăng, từ 25 - 49 tuổi giảm.

Câu 64. Cho biểu đồ:



CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NHÓM HÀNG, GIAI ĐOẠN 2012-2015

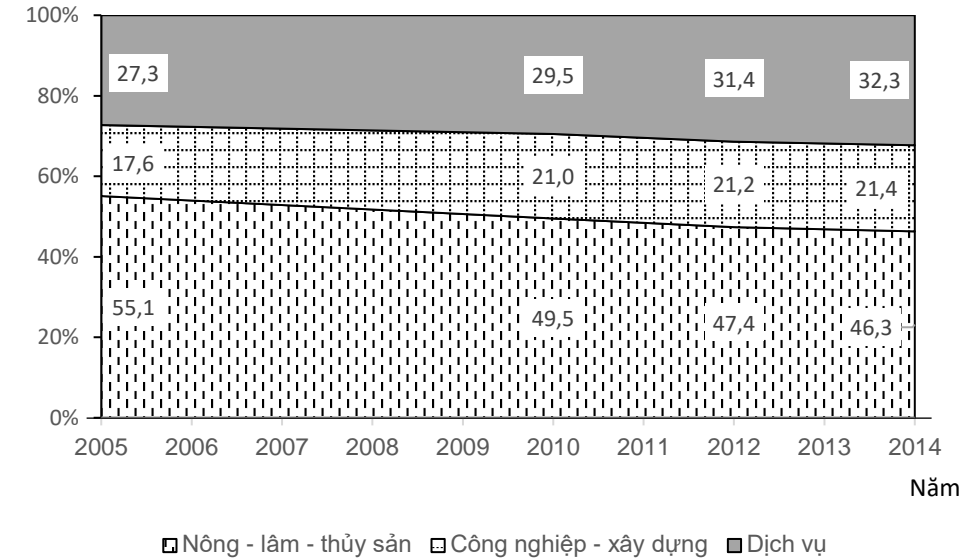
(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng, giai đoạn 2012-2015?



- A. Hàng nông, lâm, thủy sản và hàng khác giảm, Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng.
- B. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản đều tăng.
- C. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng nhanh hơn Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.
- D. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng nhanh hơn số giảm của Hàng nông, lâm, thủy và hàng khác.

Câu 65. Cho biểu đồ:



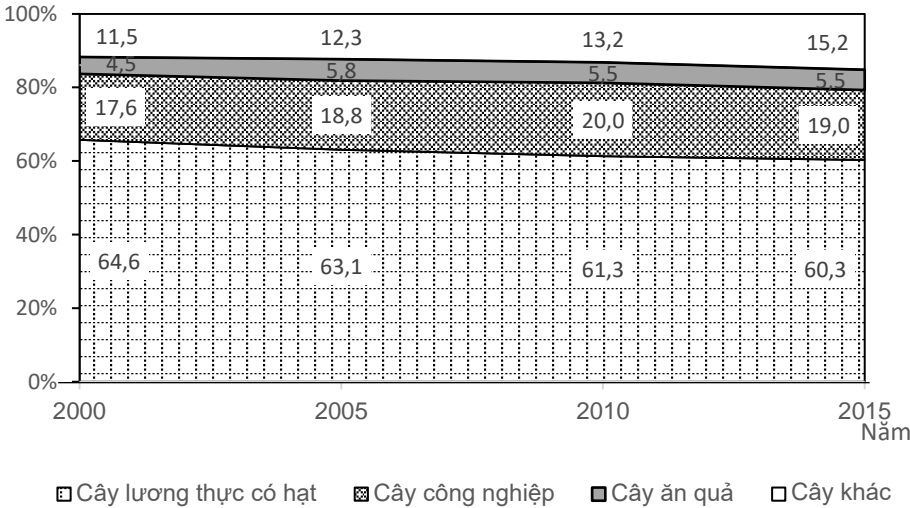
CƠ CẤU LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2014

(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 2005-2014?

- A. Nông - lâm - thủy sản giảm, Công nghiệp - xây dựng tăng.
- B. Công nghiệp - xây dựng tăng nhanh hơn Dịch vụ.
- C. Nông - lâm - thủy sản giảm và luôn lớn nhất.
- D. Dịch vụ tăng nhiều hơn số giảm của Nông - lâm - thủy sản.

Câu 66. Cho biểu đồ:



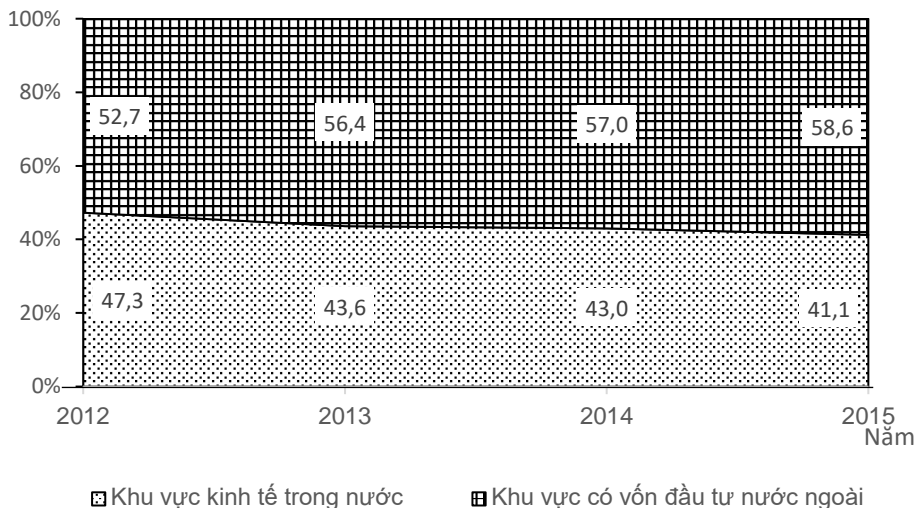
CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG THEO NHÓM CÂY CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000-2015

(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu diện tích các loại cây trồng theo nhóm cây của nước ta, giai đoạn 2000-2015?

- A. Cây lương thực có hạt giảm và luôn lớn nhất.
- B. Cây công nghiệp không ổn định và luôn lớn thứ hai.
- C. Cây ăn quả luôn nhỏ nhất và không ổn định.
- D. Cây công nghiệp tăng nhiều hơn cây khác.

**Câu 67.** Cho biểu đồ:



### CƠ CẤU TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2012-2015

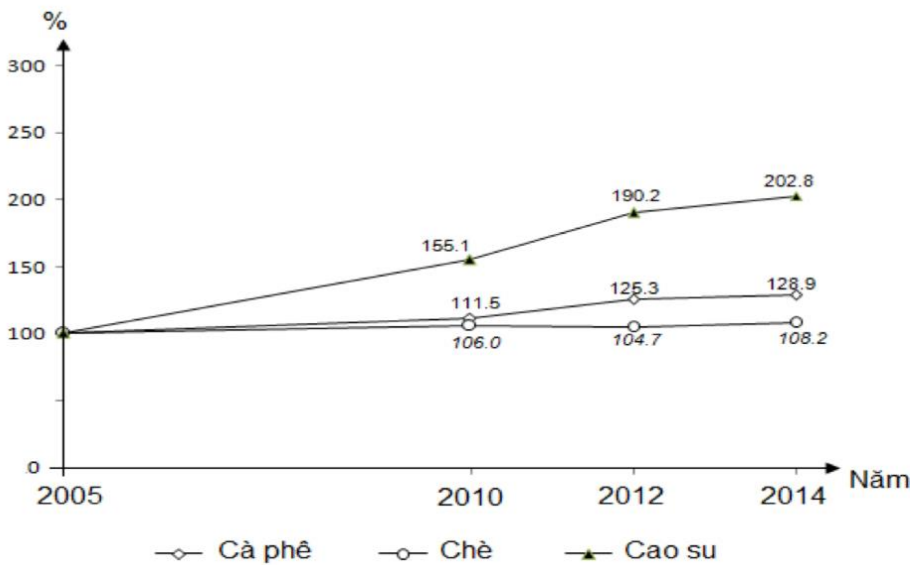
(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế của nước ta, giai đoạn 2012-2015?

- A. Khu vực kinh tế trong nước giảm và luôn thấp hơn Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- B. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng và luôn cao hơn Khu vực kinh tế trong nước.
- C. Khu vực kinh tế trong nước giảm nhiều hơn số tăng của Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh hơn số giảm của Khu vực kinh tế trong nước.

D. BIỂU ĐỒ ĐƯỜNG.....

Câu 68. Cho biểu đồ:



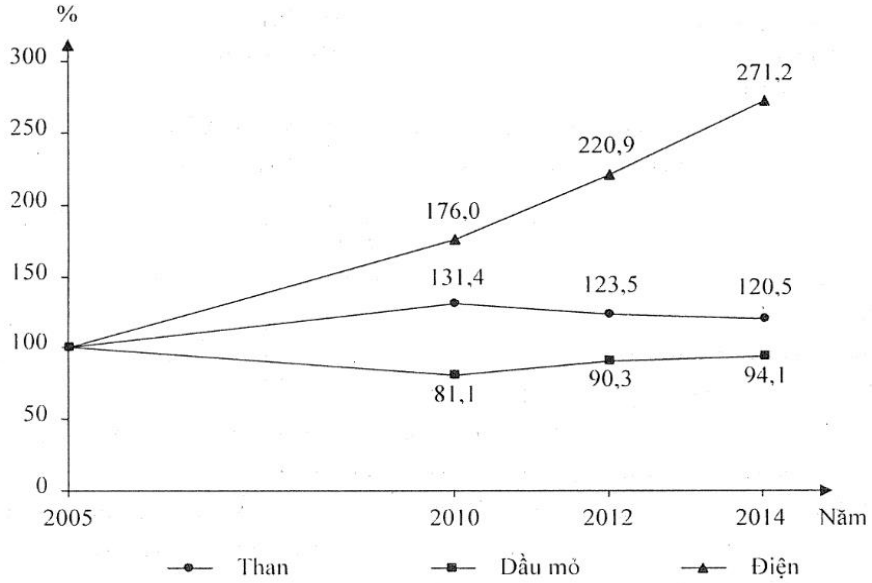
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2014

(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng với tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta, giai đoạn 2005-2014?

- A. Cà phê và cao su tăng liên tục, chè không ổn định.
- B. Cà phê tăng nhanh hơn cao su và luôn cao nhất.
- C. Cao su tăng nhanh hơn cà phê và luôn cao nhất.
- D. Chè tăng, giảm không ổn định và luôn nhỏ nhất.

Câu 69. Cho biểu đồ:



TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SẢN LƯỢNG THAN, DẦU MỎ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2014

(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu mỏ và điện của nước ta, giai đoạn 2005-2014?

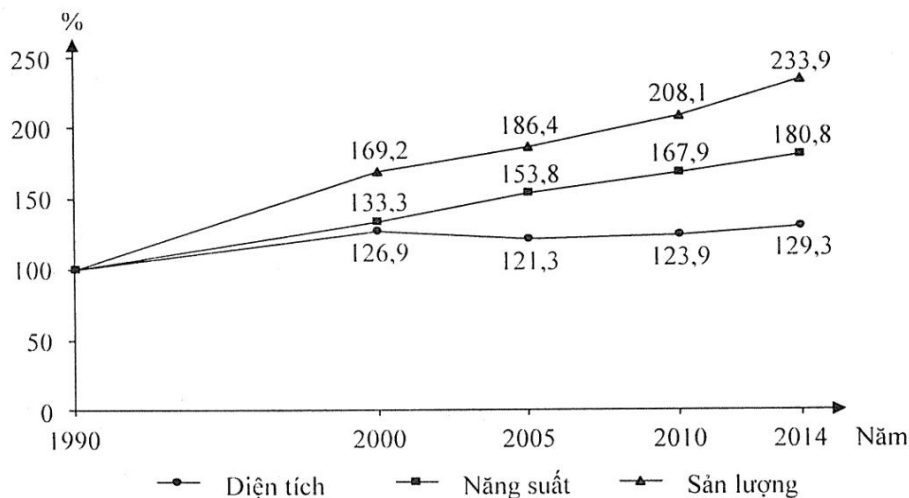
A. Than và dầu mỏ tăng chậm, điện tăng nhanh.

B. Dầu mỏ và than tăng, giảm không ổn định.

C. Điện, than và dầu mỏ đều tăng rất nhanh.

D. Than không ổn định và luôn thấp nhất.

**Câu 70.** Cho biểu đồ:



**TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1990-2014**

(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về tốc độ tăng trưởng diện tích, năng suất và sản lượng lúa của nước ta, giai đoạn 1990-2014?

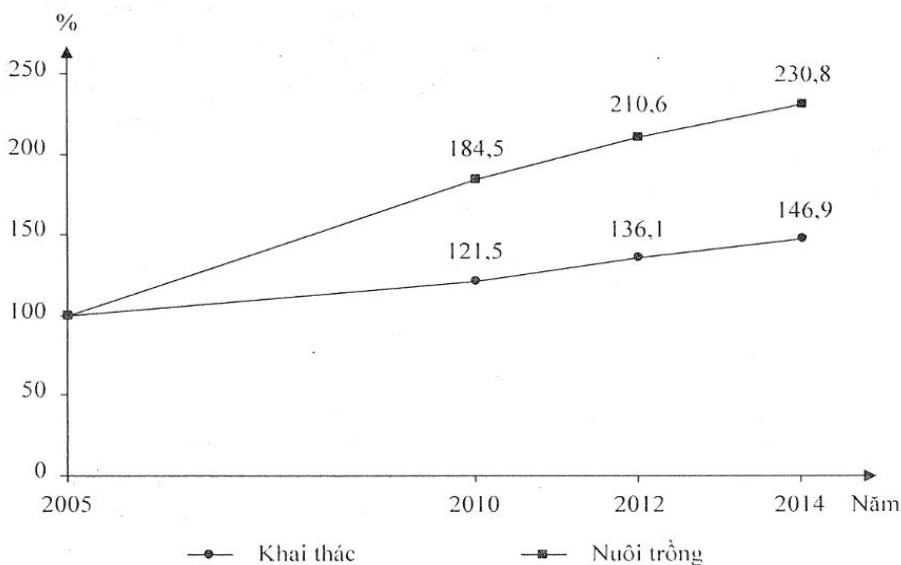
A. Diện tích, năng suất và sản lượng lúa đều tăng.

B. Sản lượng lúa có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

C. Năng suất lúa luôn lớn thứ hai sau diện tích.

D. Sản lượng lúa luôn thấp nhất và không ổn định.

**Câu 71.** Cho biểu đồ:



**TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2014**

(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2005-2014?

A. Khai thác có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn nuôi trồng.

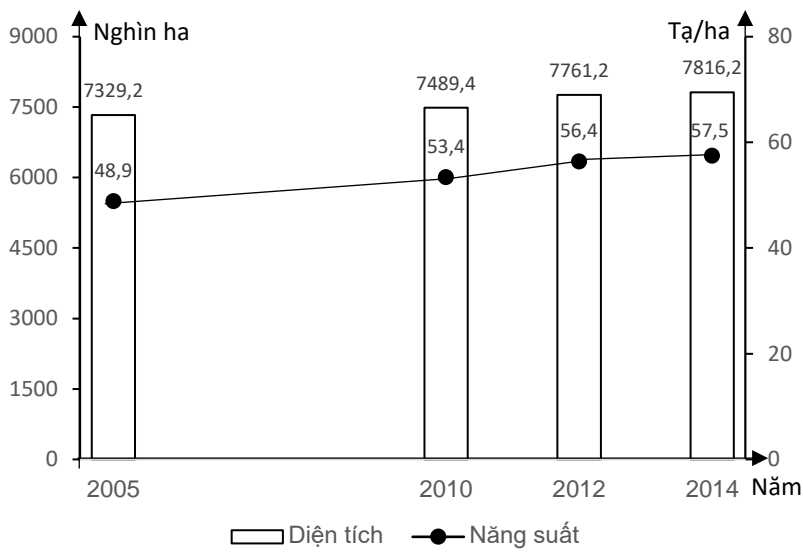
B. Nuôi trồng có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn khai thác.

C. Khai thác và nuôi trồng có tốc độ tăng trưởng như nhau.

D. Nuôi trồng có tốc độ tăng trưởng không ổn định.

E. BIỂU ĐỒ KẾT HỢP.....

Câu 72. Cho biểu đồ:

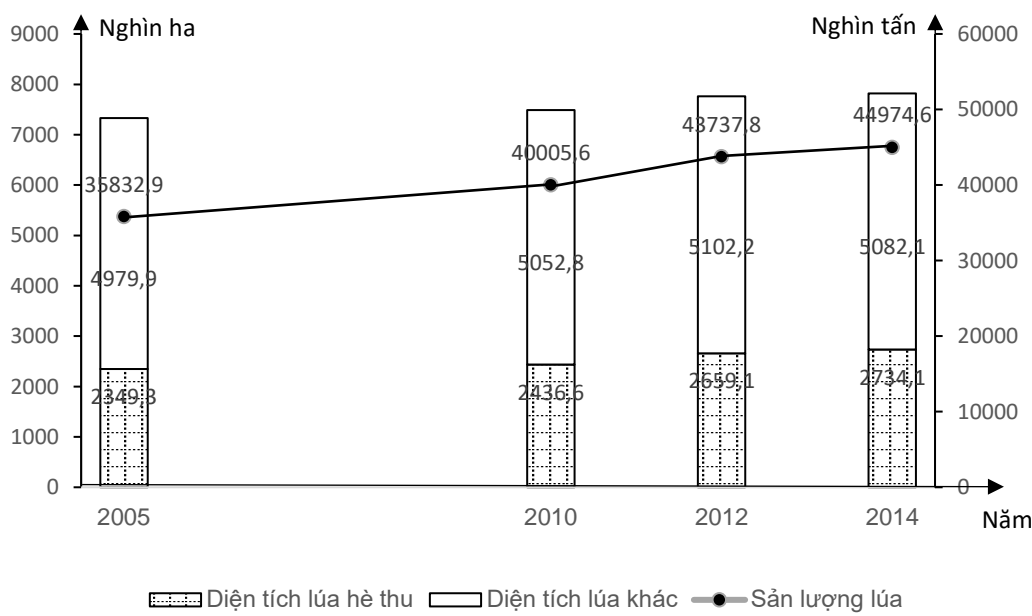


DIỆN TÍCH VÀ NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2014  
(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với diện tích và năng suất lúa cả năm của nước ta, giai đoạn 2005-2014?

- A. Diện tích tăng, năng suất giảm.
- B. Diện tích giảm, năng suất tăng.
- C. Diện tích và năng suất đều tăng.
- D. Diện tích và năng suất đều giảm.

Câu 73. Cho biểu đồ:

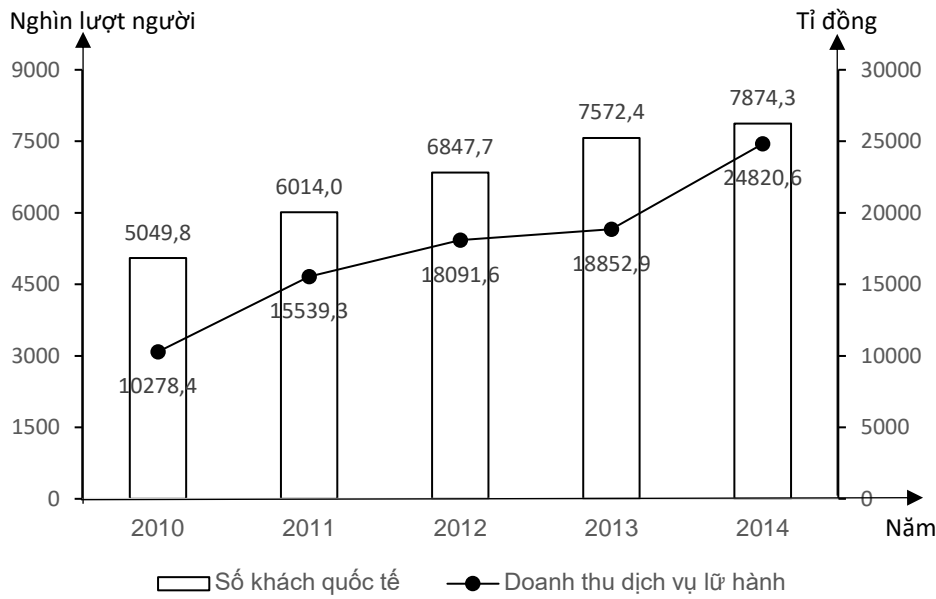


TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2014  
(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với tình hình sản xuất lúa của nước ta, giai đoạn 2005-2014?

- A. Diện tích lúa hè thu giảm liên tục, lúa khác tăng.
- B. Diện tích lúa khác, lúa hè thu tăng liên tục.
- C. Sản lượng lúa tăng liên tục và chậm hơn lúa hè thu.
- D. Sản lượng lúa tăng nhanh hơn diện tích lúa hè thu.

Câu 74. Cho biểu đồ:



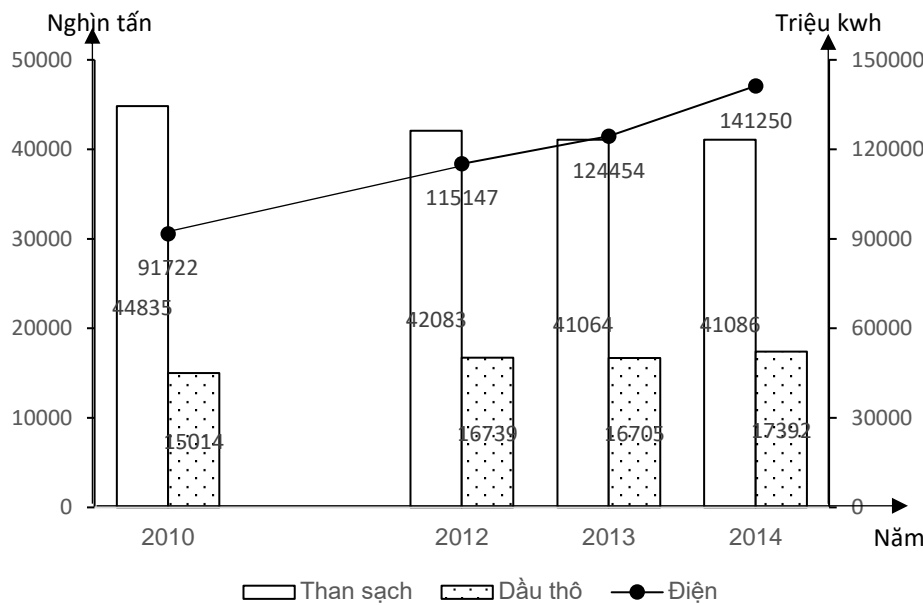
SỐ KHÁCH QUỐC TẾ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ LỮ HÀNH CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010-2014

(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về số khách quốc tế và doanh thu dịch vụ lữ hành của nước ta, giai đoạn 2010-2014?

- A. Số khách quốc tế và doanh thu dịch vụ lữ hành không ổn định.
- B. Doanh thu dịch vụ lữ hành giảm, số khách quốc tế tăng liên tục.
- C. Số khách quốc tế không ổn định, doanh thu dịch vụ lữ hành tăng.
- D. Doanh thu dịch vụ lữ hành và số khách quốc tế đều tăng liên tục.

Câu 75. Cho biểu đồ:



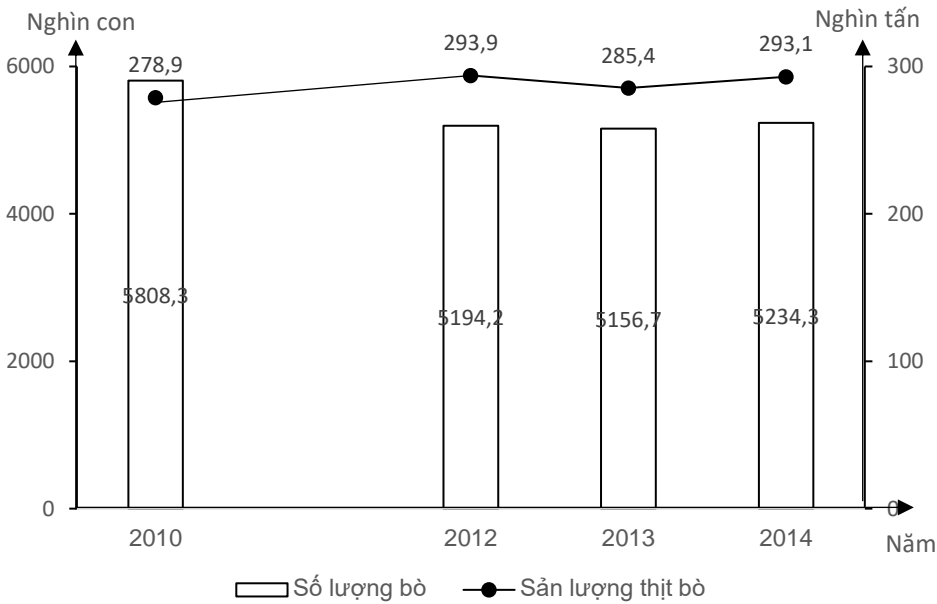
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010-2014

(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng của các sản phẩm công nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010-2014?

- A. Dầu thô giảm, than sạch tăng.
- B. Điện tăng nhanh hơn dầu thô.
- C. Dầu thô tăng, điện giảm.
- D. Than sạch, dầu thô và điện đều tăng.

Câu 76. Cho biểu đồ:



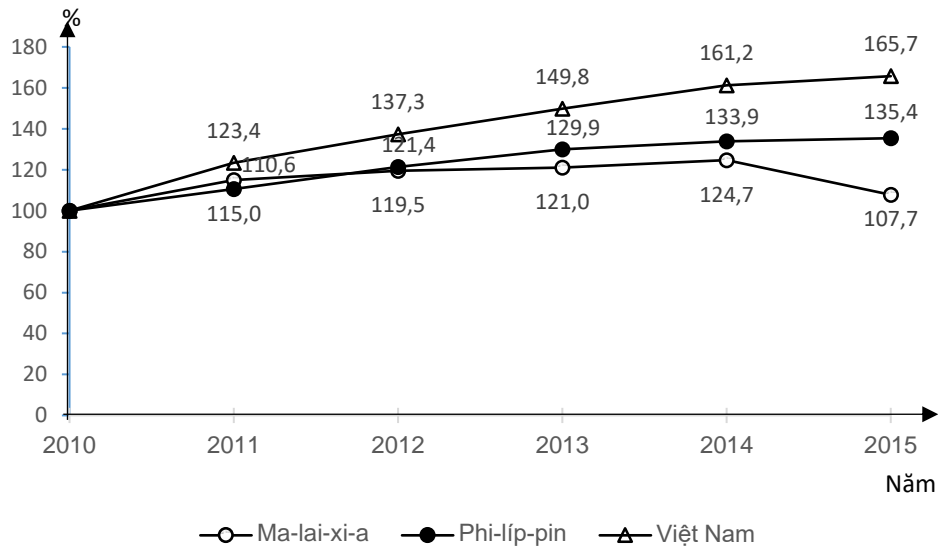
SỐ LƯỢNG BÒ VÀ SẢN LƯỢNG THỊT BÒ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010-2014  
(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về số lượng bò và sản lượng thịt bò của nước ta, giai đoạn 2010-2014?

- A. Số lượng bò giảm liên tục, sản lượng thịt bò không ổn định.
- B. Sản lượng thịt bò tăng, số lượng bò không ổn định.
- C. Số lượng bò tăng liên tục, sản lượng thịt bò giảm liên tục.
- D. Sản lượng thịt bò và số lượng bò không ổn định.

II. GỌI TÊN BIỂU ĐỒ

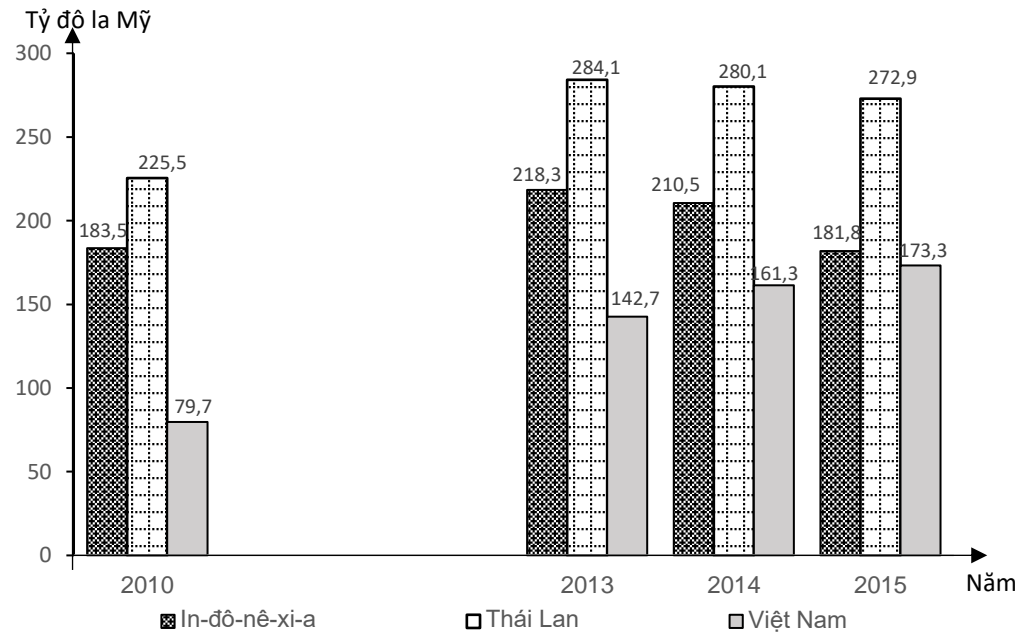
Câu 77. Cho biểu đồ về GDP/người của một số quốc gia qua các năm:



(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê, 2017)

- Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?
- A. Cơ cấu GDP/người của một số quốc gia qua các năm.
  - B. Quy mô GDP/người của một số quốc gia qua các năm.
  - C. Quy cô và cơ cấu GDP/người của một số quốc gia qua các năm.
  - D. Tốc độ tăng trưởng GDP/người của một số quốc gia qua các năm.

Câu 78. Cho biểu đồ về xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước qua các năm:

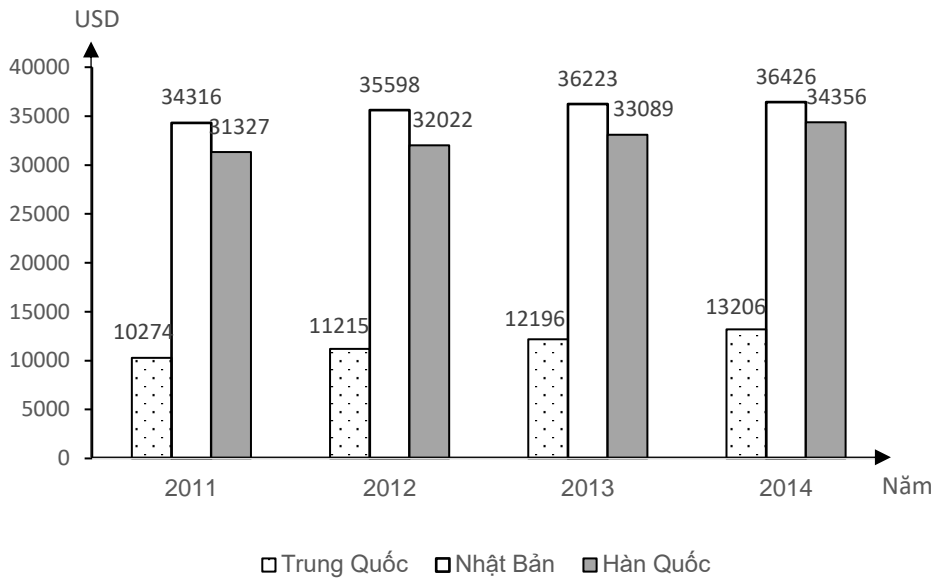


(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê, 2017)

- Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?
- A. Khối lượng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước qua các năm.
  - B. Tốc độ tăng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước qua các năm.
  - C. Giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước qua các năm.
  - D. Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước qua các năm.



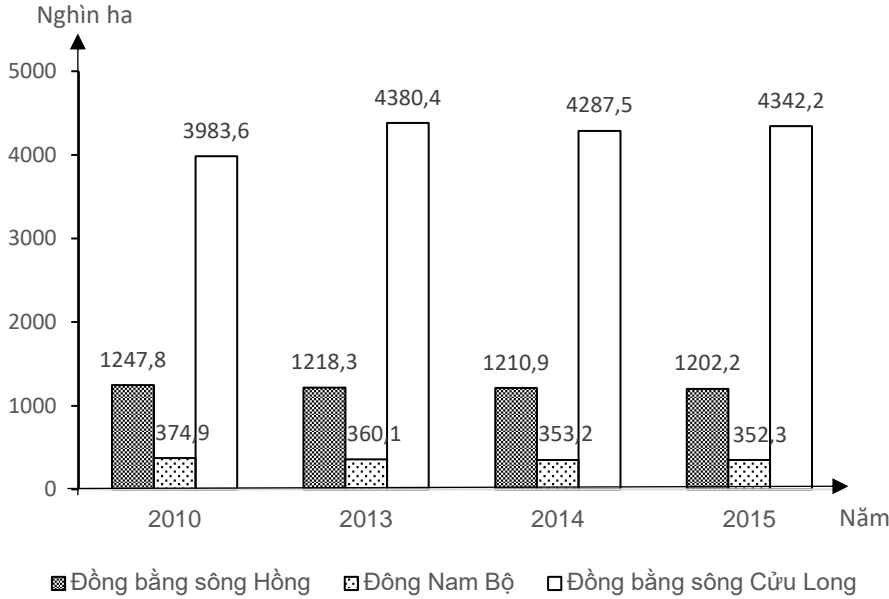
**Câu 79.** Cho biểu đồ về GDP/người trong nước của một số quốc gia qua các năm:



(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

- Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?
- A. Cơ cấu GDP/người trong nước của một số quốc gia qua các năm.
  - B. Tốc độ tăng trưởng GDP/người trong nước của một số quốc gia qua các năm.
  - C. Giá trị GDP/người trong nước của một số quốc gia qua các năm.
  - D. Tổng GDP/người trong nước của một số quốc gia qua các năm.

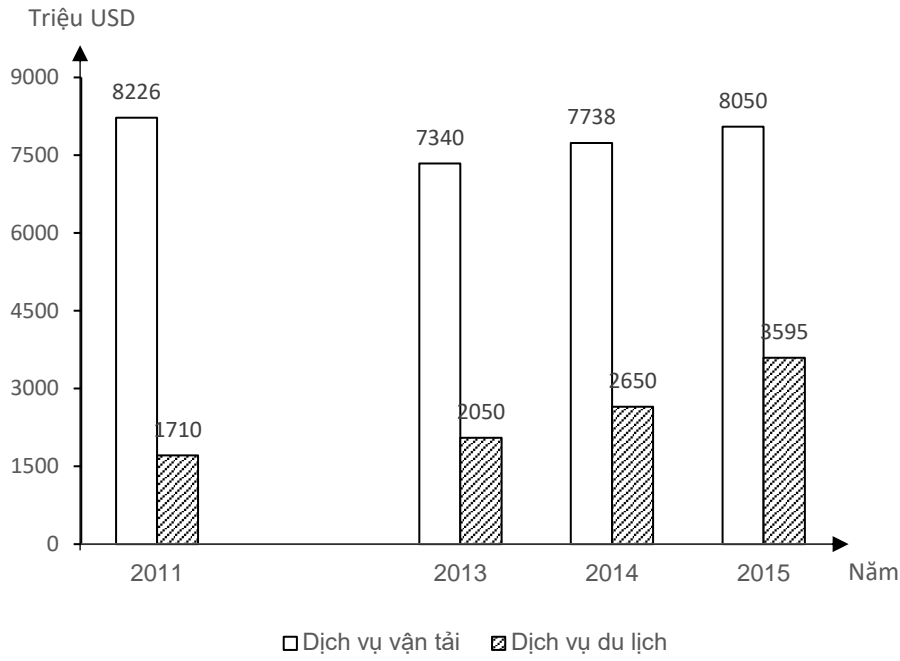
**Câu 80.** Cho biểu đồ về cây lương thực có hạt của một số vùng qua các năm:



(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê, 2017)

- Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?
- A. Tốc độ tăng diện tích cây lương thực có hạt của một số vùng qua các năm.
  - B. Diện tích cây lương thực có hạt của một số vùng qua các năm.
  - C. Cơ cấu giá trị sản xuất cây lương thực có hạt của một số vùng qua các năm.
  - D. Giá trị sản xuất cây lương thực có hạt của một số vùng qua các năm.

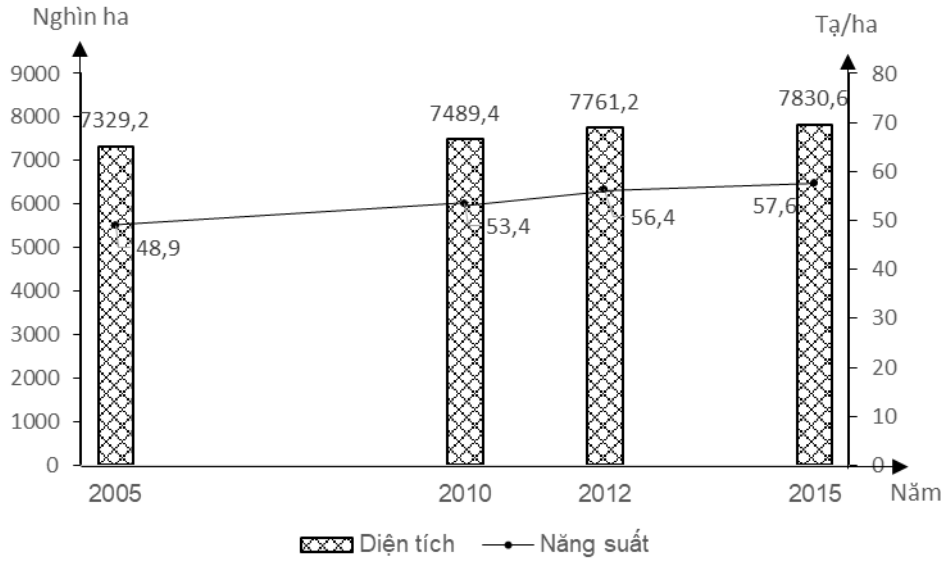
**Câu 81.** Cho biểu đồ về nhập khẩu dịch vụ vận tải, du lịch của nước ta qua các năm:



(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê, 2017)

- Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?
- A. Khối lượng nhập khẩu dịch vụ vận tải, du lịch nước ta qua các năm.
  - B. Tốc độ tăng nhập khẩu dịch vụ vận tải, du lịch nước ta qua các năm.
  - C. Giá trị nhập khẩu dịch vụ vận tải, dịch vụ du lịch nước ta qua các năm.
  - D. Cơ cấu giá trị nhập khẩu dịch vụ vận tải, du lịch nước ta qua các năm.

**Câu 82.** Cho biểu đồ về diện tích và năng suất lúa nước ta qua các năm:



(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê, 2017)

- Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?
- A. Tốc độ tăng trưởng diện tích và năng suất lúa nước ta qua các năm.
  - B. Quy mô và cơ cấu diện tích, năng suất lúa nước ta qua các năm.
  - C. Diện tích và năng suất lúa nước ta qua các năm.
  - D. Giá trị diện tích và năng suất lúa nước ta qua các năm.

PHẦN 3. ĐÁP ÁN

PHẦN BẢNG SỐ LIỆU

1. B	2. D	3. D	4. D	5. B	6. A	7. D	8. B	9. C	10. D
11. A	12. B	13. A	14. B	15. A	16. C	17. B	18. D	19. D	20. D
21. D	22. D	23. A	24. B	25. C	26. C	27. C	28. D	29. D	30. C
31. C	32. B	33. D	34. B	35. C	36. A	37. C	38. B	39. C	40. C
41.C	42. C	43. D	44. A	45. B	46. C	47. D	48. D	49. B	50.B

PHẦN BIỂU ĐỒ

51. B	52. D	53. A	54. B	55. C	56. B	57. D	58. D	59. B	60. B
61. A	62. A	63. C	64. D	65.D	66. D	67. D	68. B	69. B	70. A
71. B	72. C	73. D	74. D	75. B	76. D	77. D	78. C	79. D	80. C
81. C	82. C								

# MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>LỜI NÓI ĐẦU .....</b>	<b>3</b>
<b>PHẦN 1. BẢNG SỐ LIỆU .....</b>	<b>4</b>
I. NHẬN XÉT, PHÂN TÍCH BẢNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ .....	4
II. PHÂN BIỆT CÁC LOẠI BIỂU ĐỒ TỪ BẢNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ .....	15
<b>PHẦN 2. BIỂU ĐỒ.....</b>	<b>18</b>
I. NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ .....	18
A. BIỂU ĐỒ TRÒN.....	18
B. BIỂU ĐỒ CỘT.....	21
C. BIỂU ĐỒ MIỀN.....	24
D. BIỂU ĐỒ ĐƯỜNG.....	27
E. BIỂU ĐỒ KẾT HỢP.....	29
II. GỌI TÊN BIỂU ĐỒ .....	32
<b>PHẦN 3. ĐÁP ÁN .....</b>	<b>35</b>